

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021 (TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC)

I- Phương thức tuyển sinh

1. Xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông:

- 90% chỉ tiêu các khối ngành III, V, VII; 50% chỉ tiêu khối ngành VI.
- Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- Các tổ hợp môn xét tuyển: A00, A01, C00, D01, D03, D04 (tùy theo ngành).

2. Xét tuyển kết hợp

a) Kết hợp kết quả thi Trung học phổ thông với kết quả thi lấy chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế:

- 10% chỉ tiêu các khối ngành III, V, VII.
- Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế
- Các tổ hợp môn xét tuyển: A01 (đối với các khối ngành III và V) và D01 (đối với các khối ngành III và VII). Trong đó điểm Tiếng Anh được tính theo bảng qui đổi ở cuối.

b) Kết hợp học bạ và kết quả thi 2 môn năng khiếu:

- 100% chỉ tiêu ngành Thanh nhạc (khối ngành II).
- Điều kiện xét tuyển:
 - + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc Trung học chuyên nghiệp (3 năm học);
 - + Hạnh kiểm cả năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên;
 - + Trung bình cộng điểm môn Văn 3 năm THPT ≥ 5.0 .
- Thi năng khiếu: Âm nhạc 1 (Hát 2 bài tự chọn), Âm nhạc 2 (Thẩm âm + Tiết tấu).
- Điểm xét tuyển: Tổng điểm 2 môn thi năng khiếu

3. Xét tuyển theo học bạ:

- 50% chỉ tiêu ngành Điều dưỡng và ngành Dinh dưỡng (khối ngành VI).
- Điều kiện xét tuyển:
 - + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
 - + Học lực và hạnh kiểm năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên;
 - + Điểm trung bình 3 môn Toán, Hóa, Sinh 3 năm THPT ≥ 6.5 , không có môn nào < 5 .
- Điểm xét tuyển: Điểm trung bình cộng 3 môn Toán, Hóa, Sinh 3 năm THPT.

II- Mã ngành, chỉ tiêu (dự kiến), tổ hợp xét tuyển:

Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
		Theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính (Hệ số 2)	Tổ hợp môn	Môn chính (Hệ số 2)	Tổ hợp môn	Môn chính (Hệ số 2)	Tổ hợp môn	Môn chính (Hệ số 2)
7210205	Thanh nhạc		50	N00							
7310106	Kinh tế quốc tế	90	10								
7340101	Quản trị kinh doanh	225	25								
7340115	Marketing	90	10								
7340201	Tài chính - Ngân hàng	180	20								
7340301	Kế toán	135	15	A00		A01		D01 D03			
7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	135	15								
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	270	30								
7480101	Khoa học máy tính	90	10								
7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	35	5	A00	Toán	A01	Toán				
7480104	Hệ thống thông tin	55	5								
7480201	Công nghệ thông tin	200	20								
7480207	Trí tuệ nhân tạo	55	5								
7720301	Điều dưỡng	150	150								
7720401	Dinh dưỡng	15	15	B00							
7220201	Ngôn ngữ Anh	270	30	D01	Tiếng Anh						
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	90	10	D01		D04	Tiếng Trung				
7220209	Ngôn ngữ Nhật	180	20	D01		D06	Tiếng Nhật				
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	180	20	D01							
7380107	Luật kinh tế	90	10	A00		C00		D01 D03			
7760101	Công tác xã hội	35	5			D01 D03 D04					
7310630	Việt Nam học	55	5	C00							
7320104	Truyền thông đa phương tiện	135	15	A00		A01		C00		D01 D03 D04	

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- + Các tổ hợp A00, A01: Môn Toán + Tổ hợp B00: Môn Sinh học
- + Tổ hợp C00: Môn Ngữ văn
- + Các tổ hợp D01, D02, D03, D04, D06: Môn Ngoại ngữ

III. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019 (Thang điểm 30)	Năm 2020 (Thang điểm 30)
Khối ngành III		
Kế toán (A00, A01, D01, D03)	19.00	21,85
Tài chính - Ngân hàng (A00, A01, D01, D03)	19.20	21,85
Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01, D03)	19.70	22,60
Marketing (A00, A01, D01, D03)	X	23,90
Luật Kinh tế (A00, C00, D01, D03)	18	21,35
Khối ngành V		
Toán ứng dụng (A00, A01) (Môn Toán hệ số 2)	16.00	20,00
Khoa học máy tính (A00, A01) (Môn Toán hệ số 2)	15.50	20,00
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (A00, A01) (Môn Toán hệ số 2)	15.50	20,00
Hệ thống thông tin (A00, A01) (Môn Toán hệ số 2)	15.50	20,00
Công nghệ thông tin (A00, A01) (Môn Toán hệ số 2)	16.50	21,96
Trí tuệ nhân tạo (A00, A01) (Môn Toán hệ số 2)	X	20,00
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (A00, A01)	19.00	23,35
Khối ngành VI		
Điều dưỡng (B00)	18.20	19,15
Dinh dưỡng (B00)	18.20	16,75
Khối ngành VII		
Kinh tế quốc tế	X	22,30
Việt Nam học (C00, D01, D03, D04)	18	20,00
Công tác xã hội (C00, D01, D03, D04)	17.50	20,00
Quản trị dịch vụ du lịch- Lữ hành (A00, A01, D01, D03, D4)	19.70	21,90
Truyền thông đa phương tiện (A00, C00, D01, D03, D04)	19.70	24,00
Ngôn ngữ Anh (D0) (Môn T. Anh hệ số 2)	19.80	21,73
Ngôn ngữ Trung Quốc (D01, D04) (Môn T. Trung hệ số 2)	21.60	24,20
Ngôn ngữ Nhật (D01, D06) (Môn T. Nhật hệ số 2)	20.10	22,26
Ngôn ngữ Hàn Quốc (D01)	20.70	23,00

Bảng qui đổi điểm tiếng Anh

TT	Loại chứng chỉ, mức điểm			Điểm qui đổi
	IELTS (do Hội đồng Anh hoặc IDP cấp; điểm tối đa 9.0)	TOEFL iBT (do ETS cấp; điểm tối đa 120)	TOEFL ITP (do ETS cấp; điểm tối đa 677)	
1.	4.5	45-50	430-463	7,5
2.	5.0	51-60	464-499	8,0
3.	5.5	61-68	500-524	8,5
4.	6.0	69-78	525-540	9,0
5.	6.5	79-93	541-569	9,5
6.	≥7.0	≥94	≥570	10

Lưu ý:

- *Tất cả các loại chứng chỉ phải còn thời hạn sử dụng tính đến thời điểm xét tuyển.*
- *Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác do ETS hoặc Cambridge Assessment English cấp còn thời hạn sử dụng tính đến thời điểm xét tuyển sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét quy đổi tương đương về điểm IELTS để xác định mức điểm quy đổi theo thang điểm 10.*

Học phí dự kiến:

- + Ngành Truyền thông đa phương tiện: 29,7 triệu đồng/năm.
- + Ngành Thanh nhạc: 27 triệu đồng/năm;
- + Các ngành Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn quốc, Quản trị dịch vụ du lịch- lữ hành: 26,4 triệu đồng/năm;
- + Các ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung quốc, Điều dưỡng: 25,3 triệu đồng/năm;
- + Các ngành còn lại: 24,2 triệu đồng/năm.

Lộ trình tăng học phí đối với sinh viên đã nhập học: mỗi năm tăng không quá 5%.